

## PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC TỪ GÓC NHÌN VỀ GIÁO DỤC, LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM Ở NÔNG THÔN ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

PGS.TS Nguyễn Văn Tiệp\*

**Đ**ồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) là vùng có nhiều tiềm năng và thế mạnh để phát triển nông nghiệp, kinh tế biển, du lịch và thương mại quốc tế. Nhưng sự phát triển trong thời gian qua chưa tương xứng với tiềm năng, thế mạnh của vùng. Một trong những nguyên nhân chủ yếu đó là do hạn chế trong chất lượng nguồn nhân lực. Chất lượng nguồn nhân lực thấp đang là rào cản cho sự phát triển kinh tế - xã hội thì ở ĐBSCL là một trường hợp điển hình cho cả nước. Chính vì vậy, nếu phát triển nguồn nhân lực được coi là khâu đột phá để thúc đẩy sự phát triển của vùng thì đào tạo nguồn nhân lực và giải quyết tốt vấn đề lao động và việc làm chủ yếu là giải pháp ưu tiên trong chiến lược phát triển của vùng.

### 1. Thực trạng giáo dục qua phân tích tài liệu thống kê

Kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009 phản ánh một bức tranh khả quan về giáo dục của Việt Nam. Năm 2009 tỉ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết đọc biết viết là 93,5%. Trong nhóm dân số từ 5 tuổi trở lên, có 24,7% đang đi học, 70,2% đã thôi học và chỉ có 5,1% chưa bao giờ đến trường. Việt Nam đang đi đúng hướng trong tiến trình phấn đấu cho các Mục tiêu thiên niên kỷ và những thành tựu đạt được trên hai khía cạnh: phổ cập giáo dục tiểu học và bình đẳng giới đáng khích lệ. Số liệu cho thấy, có sự khác biệt giữa các vùng kinh tế-xã hội về tình trạng biết đọc, biết viết và các chỉ số cơ bản khác. Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ là hai vùng tiến bộ hơn so với các vùng khác còn lại. Giữa các vùng kinh tế-xã hội và thành thị/nông thôn vẫn còn khoảng cách khá lớn giữa nam và nữ. Đặc biệt, các tỉnh ĐBSCL tỉ lệ dân số bỏ học trong độ tuổi từ 5-18 cao hơn so với nhiều tỉnh phía Bắc: Bạc Liêu (26,2%), An Giang (25,9%), và Sóc Trăng (25,8%). Bên cạnh đó ĐBSCL là nơi có các tỉ lệ như: tỉ

---

\* Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQG TP. HCM

lệ tốt nghiệp THPT trở lên, tỉ lệ đào tạo nghề, tỉ lệ sơ cấp, trung cấp, cao đẳng trở lên ở mức thấp nhất cả nước (Giáo dục Việt Nam, 2010. Phân tích những kết quả chủ yếu)

**Bảng 1.1** trình bày tỉ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết đọc, biết viết chia theo tình trạng giàu nghèo của hộ gia đình và các vùng kinh tế-xã hội. Mỗi liên hệ tỉ lệ thuận giữa tình trạng biết đọc, biết viết và điều kiện kinh tế-xã hội được ghi nhận tại cả 6 vùng. Đồng thời sự khác biệt giữa các vùng về tỉ lệ biết đọc, biết viết cũng giảm mạnh khi điều kiện kinh tế hộ gia đình tăng. Cụ thể: nếu xét nhóm hộ gia đình nghèo nhất, sự khác biệt giữa vùng có tỉ lệ biết đọc biết viết (ĐBSCL ở mức 85,6%) và thấp nhất (Tây Nguyên và Trung du và miền núi phía Bắc đều ở mức 72,8%) lên tới 12,8 điểm phần trăm. Trong khi đó, các nhóm hộ gia đình giàu nhất, sự khác biệt này chỉ có 1 điểm phần trăm (98,9%) vùng Trung du và miền núi phía Bắc và Đồng bằng sông Hồng so với 97,9% ở vùng ĐBSCL). *Một đặc điểm cho thấy, ở ĐBSCL tỉ lệ biết đọc biết viết từ 15 tuổi trở lên giữa nhóm nghèo nhất và nhóm giàu nhất chênh lệch thấp nhất so với các vùng khác: nghèo nhất 85,6% và giàu nhất 97,9%, khoảng chênh lệch 12,3 điểm phần trăm. Thực trạng này phản ánh đặc điểm của vùng ĐBSCL là vùng nông nghiệp, cư dân tập trung chủ yếu ở nông thôn, đô thị và công nghiệp chưa phát triển mạnh như vùng đồng bằng sông Hồng và miền Đông Nam Bộ.*

**Bảng 1.1. Tỉ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết đọc, biết viết theo tình trạng giàu nghèo của hộ gia đình và các vùng kinh tế-xã hội, 2009/**  
Đơn vị tính: %

	Rất thấp	Thấp	Trung bình	Cao	Rất cao
Trung du và miền núi phía Bắc	72,8	92,7	96,8	98,0	98,9
Đồng bằng sông Hồng	80,0	91,8	96,8	98,1	98,9
Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung	80,4	92,1	95,5	96,5	98,3
Tây Nguyên	72,8	84,3	94,5	97,9	98,8
Đông Nam bộ	84,4	88,9	94,7	96,7	98,1
<b>Đồng bằng sông Cửu Long</b>	<b>85,6</b>	<b>89,8</b>	<b>83,0</b>	<b>95,6</b>	<b>97,8</b>

Nguồn: Giáo dục Việt Nam, 2011, tr. 29

**Bảng 1.2** trình bày tỉ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết đọc biết viết theo 6 vùng kinh tế-xã hội Việt Nam, số liệu cho thấy có sự khác biệt lớn về tỉ lệ biết

đọc biết viết giữa các vùng kinh tế-xã hội. Đồng bằng sông Hồng là vùng có tỉ lệ biết đọc biết viết cao nhất (97,1%), trong khi đó vùng ĐBSCL là 91,6%, cao hơn vùng trung du và miền núi phía Bắc thấp nhất (87,3%) và Tây Nguyên (88,7%). So với vùng Đồng bằng sông Hồng, Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung, Đông Nam Bộ nơi cư trú của người Việt thì ĐBSCL tỉ lệ thấp thua ba vùng này.

**Bảng 1.2. Tỉ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết đọc, biết viết theo giới tính, thành thị/nông thôn và các vùng kinh tế-xã hội, 2009**

Đơn vị tính: %

Vùng kinh tế-xã hội	Tổng	Nam	Nữ	Thành thị	Nông thôn
Trung du và MN phía Bắc	87,3	92,0	82,8	97,0	95,3
Đồng bằng sông Hồng	97,1	98,7	95,6	98,7	96,5
Bắc Trung bộ và DH miền Trung	93,9	96,3	91,7	96,4	93,1
Tây Nguyên	88,7	92,3	85,1	96,2	85,5
Đông Nam bộ	96,4	97,4	95,4	97,6	94,7
<b>ĐBSCL</b>	<b>91,6</b>	<b>93,9</b>	<b>89,5</b>	<b>94,0</b>	<b>90,9</b>

Nguồn: Giáo dục Việt Nam, 2011, tr. 27

**Bảng 1.3** trình bày tình hình đi học của dân số 5 tuổi trở lên theo 6 vùng kinh tế-xã hội. Tây Nguyên là vùng có tỉ lệ dân số từ 5 tuổi trở lên đang đi học cao nhất (21,4%) vùng ĐBSCL có tỉ lệ thấp nhất (20,7%). Tỉ lệ đã đi học chiếm 72,7% và tỉ lệ chưa bao giờ đến trường chiếm 6,6% thấp hơn miền núi phía Bắc (10,4%) và Tây Nguyên (8,9%). Tỉ lệ đang đi học giữa nữ và nam chênh nhau không đáng kể, ngược lại tỉ lệ chưa bao giờ đến trường nữ cao hơn nam (nữ 8,0%, nam 5,1%).

**Bảng 1.3 Tình hình đi học của dân số từ 5 tuổi trở lên ở ĐBSCL, 2009.**

Tỉ lệ%

Chỉ số	Chung	Nam	Nữ	Thành phố	Nông thôn
Đang đi học	20,7	21,4	20,1	22,4	20,2
Đã đi học	72,7	73,5	71,9	72,7	72,6
Chưa bao giờ đến trường	6,6	5,1	8,0	4,9	7,2

Nguồn: Giáo dục Việt Nam, 2011, tr. 28

**Bảng 1.4:** Trình độ học vấn cao nhất đạt được của dân số từ 5 tuổi trở

lên ở 6 vùng kinh tế-xã - hội Việt Nam. Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ là hai vùng kinh tế phát triển nhất cũng là vùng có tỉ lệ tốt nghiệp THPT trở lên lớn nhất. Trong khi đó ĐBSCL là vùng kinh tế trọng điểm nhưng tỉ lệ tốt nghiệp THPT trở lên lại chiếm tỉ lệ thấp nhất (10,7%), thấp thua cả vùng trung du và miền núi phía Bắc (18,2%) và Tây Nguyên (13,7%).

**Bảng 1.4: Trình độ học vấn cao nhất đạt được của dân số từ 5 tuổi trở lên theo các vùng kinh tế-xã hội 2009. Tỉ lệ %**

Trình độ học vấn cao nhất đạt được	Trung du và miền núi phía Bắc	Đồng bằng sông Hồng	Bắc Trung Bộ & Duyên hải miền Trung	Tây Nguyên	Đông Nam Bộ	ĐBSCL
Chưa TN tiểu học	22,7	15,8	22,2	25,7	19,7	<b>32,8</b>
TN tiểu học	25,6	28,9	28,6	30,9	29,1	<b>35,6</b>
TN THCS	23,2	33,0	25,9	20,8	21,0	<b>14,3</b>
TN THPT trở lên	18,2	30,1	19,1	13,7	27,2	<b>10,7</b>

Nguồn: Giáo dục Việt Nam, 2011, tr.53

Về trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất đã đạt được tại 6 vùng trên cả nước. **Bảng 1.5** cho thấy, tỉ lệ dân số có trình độ chuyên môn cao đẳng trở lên ở các vùng phía Bắc cao hơn các vùng phía Nam. Đây là hệ quả của sự khác biệt về giáo dục và đào tạo trước và sau chiến tranh năm 1975. Một phát hiện thú vị là ĐBSCL có trình độ chuyên môn kỹ thuật thấp nhất cả nước (6,6%), thấp hơn cả những vùng khó khăn như Trung du và miền núi phía Bắc (13,6%) và Tây Nguyên (9,9%).

**Bảng 1.5: Trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất đã đạt được của dân số từ 15 tuổi trở lên theo các vùng kinh tế-xã hội, năm 2009. Đơn vị tính %.**

Trình độ CMKT cao nhất đạt được	Trung du & MN phía Bắc	Đồng bằng sông Hồng	Bắc TB và DH miền Trung	Tây Nguyên	Đông Nam bộ	ĐBSCL
Sơ cấp	2,4	3,5	2,1	1,9	3,6	<b>1,4</b>
Trung cấp	6,4	6,8	4,8	3,8	3,8	<b>2,2</b>
Cao đẳng	1,8	2,3	1,7	1,3	1,6	<b>0,9</b>
Đại học	2,7	6,3	3,4	2,8	6,3	<b>2,0</b>
Trên đại học	0,1	0,5	0,1	0,1	0,3	<b>0,1</b>

Nguồn: Giáo dục ở Việt Nam, 2011, tr.58

Sự khác biệt giữa các vùng kinh tế-xã hội về tỉ lệ phổ cập giáo dục tiểu

học, thì ĐBSCL có tỉ lệ bằng ngang với tỉ lệ chung toàn quốc (82,2%). Trong khi đó tỉ lệ nhập học đúng tuổi cấp tiểu học thấp hơn chút ít so với tỉ lệ chung cả nước (94,3%/ 95,5%), tương tự, tỉ lệ dân số từ 15 đến 24 tuổi biết đọc biết viết là (96,2%/97,1%). So với cả nước thì các chỉ tiêu nói trên ĐBSCL cao hơn Trung du và miền núi phía Bắc và Tây Nguyên.

Kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009 đã cho biết số người sinh trong năm 1987-1990 và số người sinh ra trong khoảng thời gian này đang học cao đẳng, đại học. Kết quả xử lý số liệu cho thấy tỉ lệ đi học cao đẳng, đại học của nhóm dân số này đạt mức thấp (16,3%) với chênh lệch thành thị/nông thôn gần 5.5 lần và vùng có tỉ lệ cao nhất là đồng bằng sông Hồng với 27,1% trong khi đó ĐBSCL là 8.1% thấp hơn tỉ lệ chung cả nước (16,3%) chỉ cao hơn Trung du miền núi phía Bắc và Tây Nguyên. *Khoảng cách giới giới trong phạm vi cả nước là -2.3% chứng tỏ tỉ lệ đi học của nữ cao hơn nam. Bình đẳng giới đi ngược với tỉ lệ đi học của nữ cao hơn nam xảy ra ở cả thành thị và nông thôn cả 5 vùng địa lý trừ vùng miền Đông Nam bộ có khoảng cách giới là 0,3%. Riêng vùng ĐBSCL khoảng cách này là -1.2%.*

**Bảng 1.6. Tỉ lệ đi học cao đẳng, đại học của dân số sinh năm 1987-1990** Tỉ lệ: %

Các vùng kinh tế-xã hội	Chung	Nam	Nữ	Khoảng cách giới
Chung cả nước	16.3	15.1	17.4	-2.3
Thành thị	36.2	35.2	37.1	-1.9
Nông thôn	6.6	6.2	7.2	-1
Trung du và miền núi phía Bắc	5.7	5.1	6.4	-1.3
Đồng bằng sông Hồng	27.1	25.9	28.4	-2.5
Bắc TB và duyên hải miền Trung	14.4	12.1	16.5	-4.4
Tây Nguyên	6.9	5.6	8.5	-2.9
Đông Nam Bộ	23.5	23.7	23.4	0.3
<b>Đồng bằng sông Cửu Long</b>	<b>8.1</b>	<b>7.5</b>	<b>8.7</b>	<b>-1.2</b>

Nguồn: Ban chỉ đạo Tổng điều tra dân số và nhà ở Trung ương. Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009. Các kết quả chủ yếu. Hà Nội, tháng 6/2010, B 17, tr. 317

Nhận xét về tình trạng giáo dục, đào tạo và dạy nghề trước yêu cầu cấp bách của phát triển vùng và hội nhập quốc tế, GS. Võ Tòng Xuân – Nguyên Hiệu trưởng Trường Đại học An Giang nhận định: “Ở nhiều nước nông dân được đào tạo bài bản, được cấp bằng hẳn hoi mới trở thành “nông dân”. Còn ở

ĐBSCL hầu như nông dân là đối tượng chưa được học nghề nhiều nhất”. Đó là nhược điểm lớn nhất của nông dân ĐBSCL khi Việt Nam gia nhập WTO. Còn GS Đào Công Tiến – Nguyên Hiệu trưởng Trường Kinh tế TP. HCM thì chỉ ra “ngịch lý đang cản trở sự phát triển của ĐBSCL. Trong khi cả vùng đóng góp 17% GDP, 92% sản lượng lương thực, 66% sản lượng thủy sản của cả nước thì vẫn còn 10% dân số mù chữ và tái mù chữ, 80% lao động chưa qua đào tạo”. Con số 80% người lao động chưa qua đào tạo nghề ấy theo nhận định của nhiều nhà khoa học, quản lý, tập trung ở những nông dân chân lấm tay bùn. Đó là nghịch lý dù khó chấp nhận nhưng đã tồn tại nhiều năm qua. GS. TS Bùi Chí Bửu, Viện trưởng Viện lúa ĐBSCL, bức xúc nêu lên mấy con số: “sinh viên đại học và sau đại học của ĐBSCL chỉ chiếm hơn 4% dân số ở độ tuổi 20 – 24. Trong lúc bình quân cả nước gần 1 triệu dân có một trường đại học thì ở ĐBSCL 3,3 triệu dân mới có một trường đại học. Và không ai nghĩ rằng, dân miền sông nước chi tiêu cho giáo dục “khiêm tốn” tới mức chỉ hơn 130.000 đ/người/năm. Do mạng giáo dục kém phát triển nên nguồn nhân lực ở ĐBSCL “đói tri thức”, thực chất còn ở mức rất thấp. Lực lượng lao động chưa qua đào tạo hiện chiếm tới 89,28%. Đại đa số nông dân hầu như chưa được huấn luyện, đào tạo”.

Nhìn tổng thể, giáo dục ĐBSCL, tỉ lệ dân số biết đọc biết viết thấp hơn tỉ lệ trung bình chung của cả nước. Tỉ lệ phổ cập giáo dục tiểu học ngang bằng với tỉ lệ chung cả nước, nhưng tỉ lệ nhập học đúng tuổi cấp tiểu học thấp hơn chút ít so với cả nước, chỉ cao hơn vùng Trung du và miền núi phía Bắc và Tây Nguyên, nhưng tỉ lệ tốt nghiệp THPT trở lên lại thấp nhất, thấp thua cả vùng Trung du miền núi phía Bắc và Tây Nguyên. Một phát hiện thú vị là ĐBSCL có trình độ chuyên môn kỹ thuật thấp nhất cả nước, số học sinh bỏ học ở các cấp nhất là THPT cao nhất cả nước. Đây là một vấn đề đáng lo ngại, phản ánh sự bất bình đẳng về trình độ học vấn giữa các vùng kinh tế-xã hội và là rào cản đối với sự phát triển nguồn nhân lực có chất lượng cao của vùng ĐBSCL.

Nhìn chung, trong cả nước có sự phân tầng xã hội trong giáo dục, càng nghèo thì trình độ học vấn người dân càng thấp, càng giàu thì học vấn càng cao. Ở ĐBSCL tỉ lệ biết đọc biết viết từ 15 tuổi trở lên giữa nhóm nghèo nhất và nhóm giàu nhất chênh lệch thấp nhất so với các vùng khác. Tỉ lệ biết đọc biết viết chênh lệch giữa nông thôn và thành thị cũng không quá lớn. Như vậy, phân tầng xã hội trong giáo dục ở ĐBSCL nói chung và so sánh giữa nông thôn và đô thị nói riêng là thấp so với cả nước. Đây là một đặc điểm về giáo dục ở

ĐBSCL, nơi cư dân đa số sống ở nông thôn, công nghiệp hóa và đô thị hóa chậm phát triển so với các vùng khác trong cả nước.

Trong bối cảnh giáo dục chung của cả nước, giáo dục ĐBSCL đã đạt được một số thành tựu về phổ cập giáo dục phổ thông, nhưng vẫn là vùng trũng giáo dục khi mặt bằng chung thấp thua nhiều mặt so với các vùng khác trong cả nước.

## **2. Lao động và việc làm trong nông nghiệp**

### **2.1. Lao động**

Thông kê số lượng và lực lượng lao động trong 8 vùng kinh tế-xã hội, ĐBSCL có 10, 362,800 người, trong đó lao động nữ chiếm 45,6%, thấp nhất so với 8 vùng, và thấp hơn vùng nông thôn cả nước là 48,6%, trong khi đó Đồng bằng sông Hồng lao động nữ đạt cao nhất 50,6%. Năm 2012, cả nước có hơn ¾ (chiếm 76,8%) dân số từ 15 tuổi trở lên tham gia lực lượng lao động. *Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động chênh lệch đáng kể giữa nam (81,2%) và nữ (72,5 %). Riêng ĐBSCL tỷ lệ tham gia lực lượng lao động 77,4%, trong đó nam 85,5 % và nữ 69,6%, chênh lệch nam-nữ 15,9 điểm phần trăm, cao nhất trong 6 vùng trong cả nước, không tính thành phố Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh (Bộ kế hoạch và Đầu tư, 2013. tr.13-14). Nhìn trên quan điểm giới, đây là nét đặc thù của lao động ở ĐBSCL.*

Về trình độ chuyên môn kỹ thuật, tỷ trọng lực lượng lao động đã qua đào tạo chuyên môn kỹ thuật ở nước ta đều thấp. Trong số 52,3 triệu người từ 15 tuổi trở lên thuộc lực lượng lao động của cả nước có gần 9 triệu người được đào tạo chiếm 16,8% tổng lực lượng lao động. Số còn lại là lực lượng lao động chưa được đào tạo để đạt được một trình độ chuyên môn kỹ thuật nào đó. *ĐBSCL là vùng có lực lượng lao động được đào tạo thấp nhất cả nước (9,2%), tỷ trọng lực lượng lao động có trình độ đại học trở lên cũng thấp nhất cả nước (3,5%).*

Lực lượng lao động thanh niên từ 15 đến 24 tuổi cả nước chiếm 14,2% tổng lực lượng lao động tương đương 7,5 triệu người. *Tỷ trọng nam nữ thanh niên tham gia hoạt động kinh tế chênh lệch cao nhất ở ĐBSCL, nam giới (61,6%), nữ giới (38,4%) nam giới cao hơn nữ giới 23,2 điểm phần trăm, trong khi cả nước chênh lệch 10,8 điểm phần trăm. Ở cả 8 vùng, tỷ lệ tham gia lực*

lượng lao động thanh niên của nam giới đều cao hơn nữ giới (Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 2013. tr.17-19).

Các chỉ tiêu về việc làm đóng vai trò quan trọng trong việc đánh giá sự phát triển kinh tế và xây dựng các chính sách việc làm cho phù hợp. Năm 2012, số người có việc làm trong cả nước là 54,4 triệu người, bao gồm 26,5 triệu nam giới và 24,9 triệu nữ giới. Tỷ trọng lao động có việc làm trên dân số vùng ĐBSCL nam chiếm 21,0%, nữ 18,4 %, trong đó có 45,2 % lao động nữ có việc làm, thấp hơn cả nước là 48,5%.

So sánh tỷ số việc làm trên dân số của thanh niên và dân số từ 15 tuổi trở lên, tỷ số việc làm trên dân số của thanh niên đạt 52,9% (chênh lệch tỷ số việc làm trên dân số giữa nam và nữ thanh niên trên cả nước là 7 điểm phần trăm). Trong khi đó ở ĐBSCL tỷ số chung là 56,2%, nam (65,9%) và nữ (45,4%); chênh lệch tỷ số việc làm trên dân số giữa nam và nữ thanh niên là 20,5 điểm phần trăm (Bộ Kế hoạch đầu tư, 2013, tr.20).

Kết quả điều tra dân số năm 2009 về dân số từ 15 tuổi trở lên đang làm việc cho thấy, trên phạm vi toàn quốc có khoảng 40% lao động làm những việc giản đơn, trong khi đó ĐBSCL thuộc nhóm vùng có cơ cấu nghề nghiệp, việc làm ở trình độ thấp, và thấp hơn so với cơ cấu nghề nghiệp trong cả nước.

ĐBSCL có tỷ lệ nghề nghiệp giản đơn cao hơn một ít so với bình quân cả nước (44,0%) thấp hơn so với miền núi phía Bắc và Tây Nguyên. Đối với các nhóm ngành nghề bậc cao, ĐBSCL chiếm tỷ lệ nhỏ nhất so với các vùng và thấp hơn so với trung bình chung của cả nước (lãnh đạo 0,6%, chuyên môn kỹ thuật bậc cao 2,3 %, chuyên môn kỹ thuật bậc trung 2,4%); trong khi đó lao động sản xuất nông, lâm ngư nghiệp chiếm 21,7% (Tổng điều tra dân số 2009, TCTK, 2010).

Qua phân tích số liệu thống kê cho thấy, ĐBSCL đang phải đối mặt với thách thức: chất lượng lao động thấp, thiếu hụt nguồn nhân lực được đào tạo ở mức độ thấp lẫn mức độ cao. Đây là một trong những nhân tố làm cho ĐBSCL dần dần bị tụt hậu so với các vùng khác trong cả nước. Trong lúc đó, quá trình di cư lao động từ Tây Nam Bộ đến Đông Nam Bộ đang tăng thêm tình trạng chảy máu chất xám làm suy giảm nghiêm trọng nguồn nhân lực qua đào tạo vốn đã rất ít ỏi của vùng. *Lao động nhìn từ góc độ giới cho thấy, ĐBSCL tỷ trọng lực lượng lao động nữ nói chung và nữ thanh niên nói riêng tham gia hoạt động kinh tế thấp nhất so với cả nước, điểm chênh lệch phần trăm so với nam*



giới khá cao. Đây cũng là một đặc điểm của lao động nữ ở ĐBSCL.

## 2.2. Cơ cấu lao động có việc làm theo các ngành kinh tế và nghề nghiệp

Ở ĐBSCL năm 2012 lao động nông lâm, thủy sản chiếm 52,1 %, công nghiệp và xây dựng chiếm 16,6% và dịch vụ chiếm 31,3% cho thấy ĐBSCL vẫn là vùng nông nghiệp trọng điểm. Nếu so sánh với thống kê các kỳ trước (năm 2001: công nghiệp và xây dựng chiếm 8%, thương mại dịch vụ 13% và lao động nông lâm thủy sản chiếm 79%) cho thấy sự chuyển dịch trong cơ cấu kinh tế của ĐBSCL theo hướng công nghiệp hóa trong những thập niên vừa qua có chậm hơn một số vùng trong cả nước, nhưng cũng dẫn đến hệ quả tất yếu là giảm sút số lượng nông hộ (tức khu vực 1), gia tăng thêm số hộ công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và xây dựng (khu vực 2) và số hộ buôn bán dịch vụ khu vực 3 (Bộ kế hoạch và Đầu tư, 2013. tr.26-29).

Khảo sát của nhóm nghiên cứu chúng tôi về nghề nghiệp ở cấp độ cộng đồng phân theo 4 địa bàn thuộc 4 tỉnh cũng cho thấy sự đa dạng trong cơ cấu nghề nghiệp do sự khác nhau về điều kiện sinh thái, sự phát triển kinh tế-xã hội trong quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Kết quả khảo sát cho thấy, xã Kiến An, Tân Hưng Đông và Vĩnh Hưng, nghề trồng trọt và chăn nuôi chiếm tỉ lệ cao (46,3%, 48,8% và 50%), trong khi đó buôn bán và dịch vụ xã Vĩnh Trinh chiếm 32,5%, còn xã Vĩnh Hưng là địa bàn nông nghiệp lúa hai vụ hộ lao động làm thuê cao nhất 23,8% (xem bảng 2.1).

**Bảng 2.1 Nghề nghiệp phân theo địa bàn cư trú (hộ/tỉ lệ %)**

Nghề nghiệp	Nơi khảo sát				Tổng
	Tân Hưng Đông	Kiến An	Vĩnh Trinh	Vĩnh Hưng	
Trồng trọt, chăn nuôi	39 (48,8%)	37(46,3%)	21 (26,3%)	40 (50%)	137 (40,91%)
Buôn bán, dịch vụ	9 (11,3)	7 (8,8%)	26 (32,5%)	6 (7,5%)	48 (15,0%)
Công/viên chức NN	8 (10%)	3 (3,8%)	3 (3,8%)	0 (0%)	14 (4,4%)
Tiểu thủ CN	0 (0%)	4 (4%)	2 (2,5%)	0 (0%)	6 (1,9%)
Làm mướn	4 (5%)	12 (15%)	16 (20%)	19 (23,8%)	51 (15,9%)

Nội trợ/hưu /già yếu	18 (22,5%)	17(21,3%)	11 (13,8%)	13 (16,3%)	59 (18,4%)
Nghề khác	2 (2,5%)	0 (0%)	1 (1,3%)	2 (2,5%)	5 (1,5%)
Tổng	80 (100%)	80 (100%)	80 (100%)	80 (100%)	320 (100%)

Nguồn: Khảo sát của nhóm nghiên cứu. Đề tài: Bất bình đẳng giới về giáo dục, việc làm, thu nhập và nghèo đói ở ĐBSCL hiện nay, 2014

Như vậy, nông thôn ĐBSCL đã có xu hướng đa dạng hóa ngành nghề dưới tác động của công nghiệp hóa nông nghiệp và kinh tế thị trường. *Xu hướng chuyển đổi cấu trúc lao động-nghề nghiệp xã hội nông thôn theo xu hướng chuyển từ hộ thuần nông, thu nhập từ nông nghiệp là chính sang hộ thu nhập từ hoạt động phi nông ngày càng nhiều.*

Một nghiên cứu khác khi điều tra tại 6 xã Nam Bộ năm 2012 cũng cho thấy tương tự tình trạng nêu trên, các loại hộ phân theo ngành nghề như sau: 71% là nông hộ (bao gồm 40% nông hộ có đất tương đối đủ để sinh sống, 20% nông hộ có ít đất nên phải đi làm mướn thêm trong nông nghiệp, và 10% số hộ không có đất đi làm mướn); 10% là hộ tiểu thủ công nghiệp; 11% là hộ buôn bán; 8% là hộ phi nông nghiệp khác (Trần Hữu Quang, 2013, tr. 51).

Thực tế chứng kiến mức độ chuyển dịch cơ cấu ngành nghề của các hộ gia đình cũng như mức độ di động nghề nghiệp và đa dạng hóa ngành nghề của lực lượng lao động diễn ra ở nông thôn trong những thập niên qua, nhưng cũng cần nói rằng, tình hình phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ ở nông thôn còn hết sức kém cỏi và chậm chạp, sự hình thành tầng lớp kinh doanh công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp còn yếu ớt. Số lượng hộ kinh doanh trong nông thôn (theo kiểu trang trại chẳng hạn) và số lượng doanh nghiệp và công ty trong nông thôn còn quá ít ỏi. Do trình độ nguồn nhân lực còn thấp và điều kiện bị hạn chế nên việc đa dạng hóa ngành nghề chủ yếu diễn ra theo hướng chuyển sang những công việc lao động giản đơn như tiểu thủ công nghiệp, buôn bán, dịch vụ mà lợi thế các nghề này dành cho nữ giới với quy mô nhỏ trên địa bàn thôn ấp, những thị tứ, thị trấn.

Một yêu cầu lớn đặt ra, là làm sao khuếch trương công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp ở nông thôn để thúc đẩy chuyển dịch ngành nghề. Theo Đào Thế Tuấn “*muốn thúc đẩy phát triển nông thôn, phải xây dựng một khu vực phi nông nghiệp ở nông thôn, (...) muốn thúc đẩy phát triển nông nghiệp, cần có*

*một khu vực phi nông nghiệp khá mạnh đủ sức lôi kéo nông nghiệp lên”* (Đào Thế Tuấn, 1999, tr.31).

### **2.3. Tình trạng thất nghiệp và thiếu việc làm**

Kết quả điều tra lao động việc làm năm 2010 cho thấy cả nước có hơn 1,3 triệu người thất nghiệp trong đó khu vực thành thị chiếm 42,9% và số nữ chiếm 56,1% tổng số thất nghiệp. Số người thất nghiệp trẻ tuổi từ 15-29 tuổi chiếm tới hai phần ba (66,5%). Phụ nữ thất nghiệp theo độ tuổi cho thấy lao động nữ thất nghiệp cao nhất ở nhóm tuổi thanh niên (15-29 tuổi) chiếm tới 70,3 %. Nguyên nhân sâu xa là nhu cầu việc làm và khả năng tìm việc làm của nhóm nữ thanh niên những người ngoài lao động kiếm sống còn phải thực hiện chức năng làm vợ, làm mẹ. Tỷ trọng lao động nữ thất nghiệp trong tổng số người thất nghiệp theo trình độ học vấn vẫn cao nhất đạt được. Nữ giới thất nghiệp nhiều hơn nam giới ở tất cả các trình độ trừ bậc dạy nghề. Vì vậy, một trong những biện pháp giúp tăng cơ hội việc làm cho phụ nữ là nâng cao trình độ học vấn cho họ.

Ở Việt Nam tỷ lệ thất nghiệp ở thành thị luôn ở mức cao nhưng ngược lại, tình trạng thiếu việc làm chủ yếu tập trung ở khu vực nông thôn. Năm 2010, tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi khu vực thành thị là 4,29% và tỷ lệ thiếu việc làm trong khu vực nông thôn 4,26%. Đây là nét đặc thù của thị trường lao động nước ta trong những năm gần đây. Năm 2010, cứ 1000 người đang làm việc ở khu vực nông thôn thì có 43 người thiếu việc làm; tỷ lệ người thiếu việc làm ở khu vực nông thôn cao gấp 2,3 khu vực thành thị. Ở ĐBSCL là vùng có tỷ lệ thiếu việc làm cao nhất cả nước 5,57%/3,57% trong khi đó lao động thiếu việc làm ở nông thôn cao hơn thành thị là 6,35%/ 2,84%; ở khu vực nông thôn thiếu việc làm của nữ cao hơn nam giới 7,02%/5,83%.

Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động ở ĐBSCL là 3,59% cao thứ hai trong cả nước sau Đông Nam Bộ 3,91%, trong đó khu vực thành thị cao hơn nông thôn 4,08%/3,455; lao động nữ thất nghiệp cao hơn nam ở thành thị 5,23%/3,21%. Năm 2010 cả nước có khoảng 14,8 triệu người từ 15 tuổi trở lên không tham gia hoạt động kinh tế, chiếm 17% tổng dân số; trong số đó nữ giới cao hơn nam (61,3% so với 38,7%). Tỷ lệ dân số không tham gia hoạt động kinh tế của nữ cao hơn nam ở tất cả các nhóm tuổi, tỷ lệ này cao nhất ở các nhóm trẻ (15-24 tuổi) và già (60 tuổi trở lên). Chênh lệch về giới tập trung ở khoảng tuổi từ 25-59 tuổi chủ yếu là do phụ nữ trong độ tuổi này đang làm

công việc nội trợ gia đình. Trong số phân tổ người không hoạt động kinh tế theo lý do thì “sinh viên, học sinh” đang học chiếm tỷ lệ cao nhất (38,2%), đáng chú ý con số này của nam giới là 50,2%, trong khi đó nữ giới là 30,7%. Đây là bằng chứng cho thấy phụ nữ bị thiệt thòi hơn trong cơ hội học hành. Trong khi đó có tới 32,3% nữ giới không hoạt động kinh tế vì đang làm “nội trợ”. Gần như toàn bộ nữ giới làm nội trợ (95,4%), điều này được phản ánh rõ hơn ở ĐBSCL mà chúng tôi sẽ trình bày dưới đây. Như vậy dân số không hoạt động kinh tế không có nghĩa họ không làm gì cả, trong thực tế họ đang chuẩn bị tay nghề để tham gia thị trường lao động, mặt khác họ đang làm công việc “nội trợ” tham gia vào quá trình tái sản xuất sức lao động cho gia đình và xã hội (Bộ Kế hoạch & Đầu tư, Tổng cục Thống kê. Báo cáo điều tra lao động và việc làm năm 2010, tr.43-51).

Tình trạng nêu trên cũng được phản ánh cụ thể hơn và phân tích chi tiết hơn qua khảo sát của chúng tôi tại đại bàn nghiên cứu về trạng thái nghiệp, thiếu việc làm và số người không trực tiếp tham gia hoạt động sản xuất ở nông thôn hiện nay ở ĐBSCL.

Theo thống kê của Trung tâm giới thiệu việc làm Sở lao động Thương binh và Xã hội TP. Cần Thơ năm 2011 riêng huyện Vĩnh Thạnh có 93.844 nhân khẩu, trong đó lực lượng lao động trong độ tuổi lao động là 58.132 người (nam 34.867, nữ 23.265); thành thị có 8.310 người và nông thôn là 49.822 người. Nếu tính lao động có việc làm toàn huyện có 50.848 lao động, trong đó nam có 30.260 lao động, nữ 20.588 lao động. Như vậy, lao động thất nghiệp làm toàn huyện là 7.284 người chiếm 12,53%, trong đó nam là 4.607 người chiếm 13,2%; nữ là 2.677 người chiếm 11,5%. Còn đối tượng lao động không tham gia hoạt động kinh tế (không trực tiếp làm ra của cải vật chất và tiền bạc, cả những người ăn theo trong gia đình) toàn huyện có 32,386 người chiếm 32,3% hơn 1/3 tổng số nhân khẩu toàn huyện (93,844 người). Lao động nam giới không tham gia hoạt động kinh tế 10.401 người trong khi đó nữ giới không tham gia hoạt động kinh tế là 21.985 người, gấp đôi nam giới. Ở đây sự khác biệt về giới trong phân công lao động xã hội trong hộ gia đình: nữ giới thất nghiệp thấp hơn nam, nhưng tỉ lệ nữ giới không tham gia hoạt động kinh tế cao gần gấp 2 lần nam. Khuôn mẫu giới trong phân công lao động xã hội ở ĐBSCL mang tính đặc thù mà tài liệu thống kê nói trên cho biết lý do không tham gia hoạt động kinh tế là: đang đi học có 9.930 người, ốm đau 1.366 người, nội trợ (chủ yếu là công việc nữ giới) có 11.089 người và các lý do khác là 7.188

người. Như vậy nếu so đối tượng lao động nữ làm công việc nội trợ với đối tượng lao động nữ không tham gia hoạt động kinh tế chiếm tới 50,4 %. Con số thống kê trên đây thực ra không phản ánh đầy đủ sự phân công lao động trong gia đình. Quan sát tham dự và phỏng vấn sâu lao động nữ cho thấy: phần đông phụ nữ trung niên ở nông thôn họ tự coi mình không phải là lao động chính làm ra của cải vật chất, tiền bạc mà là người chồng. Trong gia đình thì họ coi công việc nội trợ là công việc chính của mình, mặc dù trên thực tế họ cũng tham gia lao động như phụ giúp chồng trong một số công việc sản xuất nông nghiệp hàng ngày, làm dịch vụ và buôn bán nhỏ trong gia đình và có mang lại thu nhập nhưng không nhiều so với nam giới. Đây là khuôn mẫu giới về phân công lao động xã hội trong gia đình mà người phụ nữ tự gán cho họ. Vấn đề này chúng tôi sẽ trở lại phân tích kỹ hơn dưới đây trong phân công lao động về giới trong nông hộ ở ĐBSCL. Con số thống kê ở địa phương do Trung tâm giới thiệu việc làm cung cấp khác xa với số liệu thống kê nhà nước, ở đây có thể do tiêu chí thống kê đặt ra là khác nhau. Mặt khác huyện Vĩnh Thạnh là vùng nông nghiệp trọng điểm, cư dân tập trung đông, việc áp dụng máy móc vào sản xuất nông nghiệp cao làm gia tăng lao động nông nghiệp dư thừa, khác với các tỉnh và các địa phương khác.

**Bảng 2.2. Bảng tổng hợp lao động thất nghiệp và đối tượng lao động không tham gia hoạt động kinh tế huyện Vĩnh Thạnh. Đơn vị: người**

		Lao động thất nghiệp	Đối tượng không tham gia HĐKT
<b>Giới tính</b>	Tổng cộng	7.284	32.386
	Nam	4.607 (13,2%)	10.401
	Nữ	2.677 (11,5%)	21.985
<b>Khu vực</b>	Thành thị	531	5.061
	Nông thôn	6.753	27.325

Nguồn: Sở LĐTB & XH TP. Cần Thơ. 2011

Cùng với tình trạng thất nghiệp và thiếu việc làm gia tăng số lượng người không trực tiếp tham gia hoạt động sản xuất là tình trạng bán thất nghiệp trong lao động nông thôn. Theo số liệu kết quả khảo sát mức sống hộ gia đình năm 2010 của Tổng cục Thống kê, tổng số giờ làm việc trung bình trong một tuần của một người từ 15 tuổi trở lên trong lao động nông nghiệp ở ĐBSCL đạt

19,7 giờ/tuần, chỉ bằng khoảng một nửa so với lao động ở khu vực phi nông nghiệp (41,0 giờ/tuần). nếu so sánh con số này với kết quả khảo sát các năm trước đó thì có thể thấy xu hướng giảm dần số giờ làm việc trong một tuần của lao động nông nghiệp (21,4 giờ/tuần năm 2002; 20,1 tuần năm 2004; 20,5 giờ năm 2006; 19,9 giờ năm 2008 và 19,7 giờ năm 2010). Trái lại, số giờ làm việc trong một tuần của những người làm nghề phi nông nghiệp (bao gồm lao động công nghiệp, xây dựng, thương mại, dịch vụ...) thì có xu hướng tăng lên (39,7 giờ/tuần năm 2002; 40,6 giờ /tuần năm 2004; 41,5 giờ/tuần năm 2006; 41,7 giờ /tuần năm 2008 và 41,0 giờ/tuần năm 2010) (Tổng cục Thống kê, 6/2011, Bảng 3.7, tr. 167-168)

Nguyên nhân dẫn đến tình trạng này, trước hết là do dân số ngày càng tăng lên, trong khi đó đất đai sản xuất tăng rất chậm đến nay gần như bão hòa, những vùng đất hoang hóa trước đây như Đồng Tháp Mười, vùng bán đảo Cà Mau đã khai thác hết. Dân số ĐBSCL trong 30 năm qua (1981-2011 từ 12,444,000 người đến 17,330,900 người, mức tăng dân số 1,4 lần). Mật độ dân số ở Nam Bộ năm 1981 là 294 người/km<sup>2</sup> đến năm 2011 ở ĐBSCL là 427 người/km<sup>2</sup> (Tổng cục Thống kê, 2012, bảng 16, tr.60-61; bảng 35, tr.93). Vào năm 2011 diện tích đất sản xuất nông nghiệp bình quân đầu người ở ĐBSCL là 0,20 ha/ người, nếu tình hộ có đất thì bình quân là 0,21 ha/nhân khẩu và 0,95 ha/hộ. Như vậy xét về quy mô ruộng đất của các nông hộ diện tích khá nhỏ hẹp chưa đủ một ha một hộ theo cuộc điều tra 6 xã năm 2012 (Trần Hữu Quang, 2013, tr. 55). Với quy mô đất đai nông hộ nhỏ hẹp như vậy nên không đủ diện tích cho hộ gia đình tận dụng hết nguồn nhân lực trong lao động nông nghiệp nảy sinh ra tình trạng thất nghiệp và bán thất nghiệp ở nông thôn. Thêm nữa, canh tác nông nghiệp theo mùa vụ và nông lịch nên thời gian nông nhàn khá lớn khi đã gieo cấy xong, lao động nông nghiệp không có việc làm thường xuyên. Nông nghiệp ĐBSCL đang trong quá trình công nghiệp hóa nên việc áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật khá phổ biến như việc sử dụng các loại máy móc nông nghiệp: máy cày, máy cấy, máy gieo hạt, máy gặt, máy sấy, máy xay xát...đã thay thế sức lao động cơ bắp của con người làm tăng năng suất lao động. Lao động trong nông nghiệp bị dư thừa không còn cần nhiều sức lao động như trước đây làm gia tăng lực lượng lao động thất nghiệp và bán thất nghiệp ở nông thôn. Công nghiệp hóa và hiện đại hóa tạo nên sự phân công lao động xã hội mới làm thay đổi cơ cấu lao động ở nông thôn. Nhưng do quá trình công nghiệp hóa và đô thị hóa ở ĐBSCL còn chậm chưa thu hút hết nguồn lao

động tại chỗ ở nội vùng. Mặt khác do chất lượng nguồn nhân lực thấp chưa đáp ứng được nhu cầu của thị trường lao động công nghiệp, nên quá trình di dân nông thôn đến đô thị diễn ra với quy mô và tốc độ chưa lớn làm ứ đọng nguồn lao động tại chỗ ở nông thôn nhất là lao động nữ ở tuổi trung niên tạo nên tình trạng dư thừa lao động nông nghiệp làm cho lao động thất nghiệp và bán thất nghiệp gia tăng chưa có điểm dừng. Nhìn trên góc độ giới cho thấy, việc áp dụng tiến bộ khoa học và kỹ thuật cũng như máy móc vào sản xuất nông nghiệp, nam giới có nhiều lợi thế hơn so với nữ giới. Việc sử dụng máy móc trong nông nghiệp cần sức khỏe của nam giới và các kỹ năng điều khiển máy móc mà họ có được. Trong khi đó, nữ giới trong nền nông nghiệp công nghiệp hóa rơi vào tình thế bất lợi với hành trang thiếu thốn vì trình độ học vấn thấp, sức khỏe kém hơn nam giới và trình độ tay nghề thấp vì ít được đào tạo và thiếu cả vốn xã hội (mạng lưới xã hội và quan hệ xã hội).

### **3. Kết luận và khuyến nghị**

Từ những nguyên nhân chính của sự yếu kém về chất lượng nguồn nhân lực và nguồn nhân lực chất lượng cao qua phân tích tài liệu về giáo dục và đào tạo, lao động, việc làm ở ĐBSCL đã nêu ở trên, có thể thấy rằng, để phát triển nguồn nhân lực, nguồn nhân lực chất lượng cao và đưa ra một hệ thống giải pháp cho vùng ĐBSCL, một thách thức đặt ra đó là phải phân tích rõ thực trạng nguồn nhân lực ở cả khía cạnh số lượng, chất lượng, mức độ đáp ứng đối với sự phát triển của từng ngành, từng lĩnh vực và từng vùng trong tổng thể của cả nước. Do vậy, cần có nhiều hơn những nghiên cứu toàn diện về vấn đề này. Thứ nhất, những nghiên cứu đó cần góp phần vào việc xây dựng bộ tiêu chí đánh giá chất lượng nguồn nhân lực, nhân lực chất lượng cao ở ĐBSCL. Thứ hai, những nghiên cứu đó cần phải xác định được những nhu cầu cụ thể về nguồn nhân lực của từng ngành tại địa phương, từ đó tìm ra các cách thức cụ thể nhằm thỏa mãn những nhu cầu đó. Thứ ba, yêu cầu này, các nghiên cứu cần phải được thực hiện đa phương bao gồm chính quyền địa phương, người dân và các doanh nghiệp nhằm xác định các nhu cầu một cách chính xác nhất. Cuối cùng, những nghiên cứu đó cần cung cấp những luận cứ cho việc xây dựng chiến lược phát triển nguồn nhân lực, nhân lực của vùng cùng với bản chiến lược các giải pháp cụ thể nhằm phát triển nguồn nhân lực, nhân lực chất lượng cao của cả nước cho giai đoạn 2016-2020 tầm nhìn 2030./.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ban chỉ đạo Tổng điều tra dân số và nhà ở Trung ương, 2010. *Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009*. Các kết quả chủ yếu. Hà Nội, tháng 6/2010. B 17.
2. Bộ Giáo dục đào tạo, 2010. *Phát triển giáo dục và đào tạo vùng ĐBSCL đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020* (báo cáo)
3. Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Tổng cục Thống kê, 2013. *Báo cáo điều tra lao động và việc làm năm 2010*.
4. Bảng tổng hợp lao động thất nghiệp và đối tượng lao động không tham gia hoạt động kinh tế huyện Vĩnh Thạnh. Sở lao động –Thương binh và xã hội TP. Cần Thơ, 2011
5. Giáo dục Việt Nam, 2011. *Phân tích các kết quả chủ yếu* (báo cáo).
6. Tổng cục Thống kê, 2010. *Kết quả khảo sát mức sống dân cư năm 2008*. Nhà xuất bản Thống kê, 2010.
7. Tổng cục Thống kê, 6/2011
8. Trần Hữu Quang, 2013. Báo cáo tổng hợp đề tài: “Một số đặc trưng về định chế xã hội con người ở Nam Bộ trong tiến trình phát triển bền vững giai đoạn 2011-2020”. Đề tài cấp bộ, bản đánh máy.
9. Nguyễn văn Tiệp, 2014. *Bất bình đẳng giới về giáo dục, việc làm, thu nhập và nghèo đói ở ĐBSCL hiện nay*. Đề tài Nafosted tài trợ.